

Số: **1795** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **09** tháng **11** năm **2010**

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án đề điều hoàn thành
năm 2009**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ Về quản lý đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Luật đấu thầu số 61/2005/QH11, ngày 29/11/2005 của Quốc hội quy định về đấu thầu; Nghị định số 58/2008/NĐ-CP, ngày 05/5/2008 của Chính phủ Hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/04/2007 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 250/QĐ-BNN-ĐĐ ngày 28/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư tu bổ đề điều thường xuyên năm 2009 tỉnh Nam Định;

Xét tờ trình số 125/TTTr-UBND ngày 27/7/2010 của UBND huyện Trực Ninh Xin phê duyệt quyết toán hạng mục hoàn thành thuộc Dự án đầu tư tu bổ đề điều thường xuyên năm 2009 tỉnh Nam Định;

Căn cứ biên bản thẩm tra số liệu quyết toán vốn đầu tư XDCB Đề điều hoàn thành năm 2009 của tổ tư vấn ngày 29/7/2010;

Theo đề nghị của Vụ Trưởng Vụ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án đề điều hoàn thành.

Tên dự án : Tu bổ đề điều thường xuyên (hạng mục gia cố mặt đề hữu Ninh - huyện Trực Ninh, K17+400-K20+795)

Chủ đầu tư : Ủy ban nhân dân huyện Trực Ninh

(Ban quản lý dự án xây dựng công trình: Cứng hóa mặt đề sông Ninh bằng bê tông)

Địa điểm xây dựng : Huyện Trực Ninh-Nam Định

Thời gian khởi công, hoàn thành : Năm 2009

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị : Đồng		
Nguồn	Được duyệt	Thực hiện
1	2	3
Tổng số		
Vốn Ngân sách Nhà nước	6.300.000.000	6.228.162.900
TW	4.800.000.000	4.799.150.000
ĐP	1.500.000.000	1.429.012.000

2. Chi phí đầu tư (có phụ lục chi tiết kèm theo) :

Đơn vị : Đồng		
Nội dung	Tổng dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư được quyết toán
1	2	3
Tổng số	6.330.000.000	6.298.206.000
1/ Trung ương	4.830.000.000	4.785.644.000
- Xây dựng	4.255.000.000	4.250.924.000
- Thiết bị	0	0
- Chi phí khác	575.000.000	534.720.000
2/ Địa phương	1.500.000.000	1.512.562.000
- Xây dựng	1.500.000.000	1.503.750.000
- Thiết bị	0	0
- Chi phí khác	0	8.812.000

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản : Không

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư :

Đơn vị : Đồng				
Nội dung	Công trình (HMCT) Thuộc chủ đầu tư quản lý		Công trình (HMCT) Giao đơn vị khác quản lý	
1	2	3	4	5
Tổng số				
1- Tài sản cố định	6.298.206.000			
2- Tài sản lưu động				

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư :

1.1 Ban quản lý dự án xây dựng công trình: Cứng hóa mặt đê sông Ninh bằng bê tông (cơ quan đại diện chủ đầu tư) được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình.

Đơn vị : Đồng		
Nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3
Tổng số		
Vốn Ngân sách Nhà nước	6.298.206.000	
TW	4.785.644.000	
ĐP	1.512.562.000	

1.2 Tổng các khoản công nợ tính đến ngày thẩm tra phê duyệt quyết toán 29/7/2010 là :

- Tổng nợ phải thu: 45.506.000 đồng (vốn TW).
- Tổng nợ phải trả : 115.550.000 đồng. Trong đó TW: 32.000.000 đồng
ĐP: 83.550.000 đồng

1.3 Ban quản lý dự án xây dựng công trình: Cứng hóa mặt đê sông Ninh bằng bê tông cốt thép trách nhiệm:

+ Thu hồi số phải thu: 45.506.000 đồng (vốn TW) trong đó thu hồi của các nhà thầu: 4.076.000 đồng nộp ngân sách; Thu hồi của tư vấn thiết kế: 41.430.000 đồng để thanh toán cho các hạng mục còn thiếu vốn chưa được thanh toán.

+ Số nợ phải trả: 115.550.000 đồng trong đó vốn trung ương: 32.000.000 đồng (41.430.000 đồng - 32.000.000 đồng)= 9.430.000 đồng, số chênh lệch còn lại: 9.430.000 đồng nộp ngân sách; vốn địa phương: 83.550.000 đồng được bố trí kế hoạch năm 2010 để thanh toán trả nợ.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản:

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định (đồng)	Tài sản lưu động (đồng)	Chi tiết theo nguồn vốn
1	2	3	4
Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh	6.298.206.000 4.785.644.000 1.512.562.000		Trung ương Địa phương

Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh có trách nhiệm quản lý, sử dụng các hạng mục công trình để điều hoàn thành trong năm đảm bảo an toàn chống lũ .

3. Trách nhiệm của các đơn vị cơ quan có liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh có trách nhiệm bố trí kế hoạch vốn năm 2010 với kinh phí là: 83.550.000 đồng để thanh toán trả nợ.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch; Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý đê điều và Phòng chống lụt bão; Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Nam Định; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh; Trưởng ban quản lý dự án xây dựng công trình: Cứng hóa mặt đê sông Ninh bằng bê tông và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như điều 4;
- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư);
- Kho bạc Nhà nước Trung ương ;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Nam Định;
- Lưu VT, TC (02 bản).

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH**



Ngô Anh Tuấn



PHỤ LỤC CHI TIẾT

Dự án tu bổ đường giao thông nông thôn năm 2009 tỉnh Nam Định (Vốn TW+ĐP) - Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Trực Ninh
Kèm theo Quyết định số 1295/QĐ-BNN-TC ngày 09 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị tính: 1000 đồng

Hạng mục công trình	Tổng mức đầu tư theo QĐ số 1295/QĐ-BNN-ĐD ngày 28/11/2010						Kho bạc cấp phát			Kết quả thẩm tra			Chỉ phí đầu tư được quyết toán			Chênh lệch		Công nợ		
	Tổng	TW	ĐP	Tổng	TW	ĐP	Tổng	TW	ĐP	Tổng	TW	ĐP	Tổng	TW	ĐP	Giảm chỉ phí	Thừa bù số cấp	Phải thu	Phải trả	
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
																	(TW)	(TW)	(TW)	(TW+ĐP)
Đa cơ mặt đất huyện Ninh, huyện Trực Ninh, K17+400 - C20+795	6.330.000	4.830.000	1.500.000	6.343.712	4.831.150	1.512.562	6.228.162	4.799.150	1.429.012	6.298.206	4.785.644	1.512.562	6.298.206	4.785.644	1.512.562	(45.506)	45.506	45.506	115.550	
Đay lấp	5.755.000	4.255.000	1.500.000	5.758.750	4.255.000	1.503.750	5.675.200	4.255.000	1.420.200	5.754.674	4.250.924	1.503.750	5.754.674	4.250.924	1.503.750	(4.076)	4.076	4.076		
Mặt nhựa 1:				2.979.250	2.235.000	744.250	2.979.250	2.235.000	744.250	2.976.958	2.232.708	744.250	2.976.958	2.232.708	744.250	(2.292)	2.292	2.292		
Đa cơ mặt đất+BS TT05				2.923.329	2.235.000	688.329	2.923.329	2.235.000	688.329	2.921.037	2.232.708	688.329	2.921.037	2.232.708	688.329	(2.292)	2.292	2.292		
Đa cơ mặt đất				55.921	0	55.921	55.921	0	55.921	55.921	0	55.921	55.921	0	55.921	0	0	0		
Mặt nhựa 2:				2.743.550	2.020.000	723.550	2.660.000	2.020.000	640.000	2.741.766	2.018.216	723.550	2.741.766	2.018.216	723.550	(1.784)	1.784	1.784	83.550	
Đa cơ mặt đất+BS TT05				2.654.530	2.020.000	634.530	2.660.000	2.020.000	640.000	2.652.746	2.018.216	634.530	2.652.746	2.018.216	634.530	(1.784)	1.784	1.784		
Đa cơ mặt đất				89.020	0	89.020	0	0	0	89.020	0	89.020	89.020	0	89.020	0	0	0		
Đường tránh				35.950	0	35.950	35.950	0	35.950	35.950	0	35.950	35.950	0	35.950	0	0	0		
Chi khác	575.000	575.000	0	584.962	576.150	8.812	552.962	544.150	8.812	543.532	534.720	8.812	543.532	534.720	8.812	(41.430)	41.430	41.430	32.000	
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	389.000	389.000		389.000	389.000	0	389.000	389.000		347.570	347.570	0	347.570	347.570	0	(41.430)	41.430	41.430		
(Khảo sát thực địa)	0																			
Chi phí quản lý dự án	100.000	100.000		100.000	100.000	0	100.000	100.000		100.000	100.000	0	100.000	100.000	0	0	0	0	0	
Chi phí giám sát thi công	0			0	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Chi phí bảo hiểm công trình	86.000	86.000		55.150	55.150	0	55.150	55.150		55.150	55.150	0	55.150	55.150	0	0	0	0	0	
Chi phí đền bù GPMB				8.812	0	8.812	8.812		8.812	8.812	0	8.812	8.812	0	8.812	0	0	0	0	
Chi phí kiểm toán				32.000	32.000	0	0			32.000	32.000	0	32.000	32.000	0	0	0	0	32.000	